

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188,405,658,071	186,017,949,494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,457,888,216	8,613,956,584
1. Tiền	111		2,457,888,216	3,113,956,584
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171,006,417,931	165,173,951,700
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2,373,014,783	2,373,014,783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	27,191,094,530	21,729,661,420
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.41442E+11	1.41071E+11
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	13,906,641,796	11,722,682,948
1. Hàng tồn kho	141		13,906,641,796	11,722,682,948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,034,710,128	507,358,262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		936,690,434	507,358,262
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119,785,837,565	118,601,172,985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73,407,500	20,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	73,407,500	20,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,802,987,834	3,309,830,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,802,987,834	3,309,830,771
- Nguyên giá	222		5,987,187,636	5,406,105,818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,184,199,802)	(2,096,275,047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		48,750,000	48,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(48,750,000)	(48,750,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	78,666,630,889	77,989,874,004
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78,666,630,889	77,989,874,004
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37,116,575,341	37,116,575,341
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,000,000,000	9,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28,116,575,341	28,116,575,341
VI. Tài sản dài hạn khác	260		126,236,001	164,892,869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		126,236,001	164,892,869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308,191,495,636	304,619,122,479

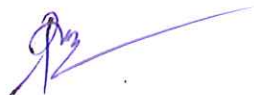
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137,066,008,264	132,826,507,130
I. Nợ ngắn hạn	310		128,433,068,264	131,116,507,130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3,899,661,743	6,579,219,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2,596,906,799	1,597,236,799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	370,149,206	1,337,273,570
4. Phải trả người lao động	314		-	183,144,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	229,370,500	229,370,500
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	121,335,905,831	121,189,188,017
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,074,185	1,074,185
II. Nợ dài hạn	330		8,632,940,000	1,710,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8,632,940,000	1,710,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171,125,487,372	171,792,615,349
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	171,125,487,372	171,792,615,349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179,000,000,000	179,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179,000,000,000	179,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,382,728,728	6,382,728,728
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,887,441,356)	(9,220,313,379)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(9,220,313,379)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(9,887,441,356)	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308,191,495,636	304,619,122,479

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập



Đinh Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Minh



Nguyễn Chiến Thắng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	0	40,909,091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.2	0	40,909,091
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		0	40,909,091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9,480,606	7,790,550
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	109,649,954	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109,649,954	0
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	569,671,584	496,523,731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(688,802,144)	(447,824,090)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2,712,955	11,067,102
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	37,997,185
13. Lợi nhuận khác	40		2,712,955	(26,930,083)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(667,127,977)	(474,754,173)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(667,127,977)	(474,754,173)

Người lập



Đinh Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Minh

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	999,670,000	65,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4,962,056,367)	(1,324,189,639)
3. Tiền chi trả cho người lao động	02	(2,527,016,666)	(665,671,866)
4. Tiền chi trả lãi vay	03	(109,649,954)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	04	(115,199,684)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	1,619,120,455	163,131,391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06	(1,249,066,218)	(944,337,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,344,198,434)	(2,706,067,662)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(163,850,540)	(30,547,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,480,606	7,790,550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(154,369,934)	(22,756,904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	437,500,000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95,000,000)	
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	342,500,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,156,068,368)	(2,728,824,566)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,613,956,584	20,859,833,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,457,888,216	18,131,009,053

Người lập



Đinh Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Minh

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Hồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102380512, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/07/2007. Thay đổi lần 3 ngày 13/10/2010

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 70 An Dương, Quận Tây Hồ, Thành Phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 179.000.000.000 đồng (*Một trăm bảy chín tỷ đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư Bất động sản, đầu tư xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, bưu điện, nền móng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị, kết cấu kim loại, hệ thống kỹ thuật cơ điện, điện lạnh phục vụ công tác xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng công trình; Tư vấn quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng, siêu thị; Dịch vụ thể dục thể thao, vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, văn hóa, thể dục thể thao, nông lâm sản (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát có cồn và ga (dưới 30 độ);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Đại lý bảo hiểm; Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản; Trang trí nội, ngoại thất;
- Khai thác chế biến đá các loại nông lâm sản và thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, các loại quặng (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Chế tạo lắp ráp máy móc, thiết bị điện, điện tử;
- Sản xuất vật tư vật liệu xây dựng, thiết bị bê tông thương phẩm;
- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế hệ thống điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế các công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Khai thác: quặng kim loại, than cứng và than non; Dầu thô và khí đốt tự nhiên;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng. Buôn bán hàng hóa tổng hợp theo qui định của pháp luật;

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải xe buýt, vận tải đường bộ, vận tải hành khách bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty có trụ sở chính tại số 70 An Dương, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VI.06.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ

kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là

một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công

ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền		31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ		2,359,323,557	4,743,815,127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		98,564,659	116,018,492
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng) (*)		0	16,000,000,000
Cộng		2,457,888,216	20,859,833,619
Trong đó: (*) là các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Tôn Đức Thắng có kỳ hạn dưới 3 tháng.			
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/03/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng		2,373,014,783	2,373,600,602
- Công ty CP BDS Xây lắp Dầu khí Việt Nam		419,629,780	
- Công ty TNHH Kinh Bắc		936751624	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị		705815305	
- Các khách hàng khác		310,818,074	2,373,600,602
Cộng		2,373,014,783	2,373,600,602
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/03/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán		21,729,661,420	6,337,637,370
- Công ty CP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Dầu khí		4,577,681,500	4,462,923,500
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình GTVT		15,060,618,050	
- Công ty CP Kiến trúc quốc tế		986993400	1,486,993,400
- Trả trước cho người bán khác		1,104,368,470	387,720,470
Cộng		21,729,661,420	6,337,637,370
4 . Phải thu ngắn hạn khác		31/03/2016	01/01/2016
		Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác		115,417,023,572	-
Công ty CP ĐT và TM Dầu khí Sông Hồng		3,321,039,823	-
Công ty CP ĐT TM Á Châu		111,000,000,000	-
Các khoản phải thu khác		1,095,983,749	-
Tạm ứng		26,025,285,046	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		0	-
Cộng		141,442,308,618	-
5 . Hàng tồn kho		31/03/2016	01/01/2016
		Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		252,245,795	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		13,654,396,001	-
Cộng		13,906,641,796	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2015: 0 đồng;

6 . Chi phí trả trước ngắn hạn		31/03/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		0	22,300,000
Cộng		0	22,300,000

7 . Phải thu dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	20,000,000	0	20000000	0
Cộng	73,407,500	0	20,000,000	0

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	1,566,216,091	133,045,727	3,706,844,000	-	5,406,105,818
Số tăng trong năm	-	-	-	-	0
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	0
Số giảm trong năm	-	0	-	-	0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	0
Số dư cuối quý	1,566,216,091	133,045,727	3,706,844,000	0	5,406,105,818
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,566,216,091	129,718,688	400,340,268	-	2,096,275,047
Số tăng trong năm	0	2,603,840	85,320,915	0	87,924,755
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	2,603,840	85,320,915	-	87,924,755
Số giảm trong năm	-	0	-	-	0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	0	-	-	0
Số dư cuối quý	1,566,216,091	132,322,528	485,661,183	0	2,184,199,802
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	0	3,327,039	3,306,503,732	0	3,309,830,771
Tại ngày cuối năm	0	723,199	3,221,182,817	0	3,221,906,016

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Quyền sử dung đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	48,750,000	48,750,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	48,750,000	48,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	39,812,500	39,812,500
Số tăng trong kỳ	-	8,937,500	8,937,500
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	8,937,500	8,937,500
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	48,750,000	48,750,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	8,937,500	8,937,500
Tại ngày cuối kỳ	0	-	0

10 . Tài sản dở dang dài hạn	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	78,666,630,890		77,989,874,004	
- Dự án Nhơn Trạch - Đồng Nai	73,911,045,784		73897796541	
- Dự án "Khu nhà ở thu nhập thấp" tại Đình Bảng Bắc Ninh	4,299,778,478		4076645463	
- Dự án Nhiệt điện Hậu Giang	455,806,628		15,432,000	
- Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>78,666,630,890</u>		<u>155,979,748,008</u>	
11 . Phải trả người bán ngắn hạn	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3,899,661,743	3,899,661,743	6,579,219,716	6,579,219,716
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Điện 1	395,500,000	395,500,000	1,824,686,930	1,824,686,930
- Công ty TNHH Ích Minh Phát	894,337,706	894,337,706	994,337,706	994,337,706
- Trần Bá Dũng	563,316,000	563,316,000	563,316,000	563,316,000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2,046,508,037	2,046,508,037	3,196,879,080	3,196,879,080
Cộng	<u>3,899,661,743</u>	<u>3,899,661,743</u>	<u>6,579,219,716</u>	<u>6,579,219,716</u>
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,596,906,799		1,597,236,799	
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1,002,236,800		1,002,236,800	
- Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	594,999,999		594,999,999	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	999,670,000		999,670,000	
Cộng	<u>2,596,906,799</u>		<u>1,597,236,799</u>	
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>01/01/2016</u>	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	<u>31/03/2016</u>
Thuế giá trị gia tăng	1,023,326,655	197,565,230	1,149,481,540	71,410,345
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17,179,990		115,199,684	(98,019,694)
Thuế thu nhập cá nhân	98,390,706	1,971,936		100,362,642
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	198,376,219			198,376,219
Cộng	<u>1,337,273,570</u>	<u>202,537,166</u>	<u>1,267,681,224</u>	<u>272,129,512</u>
14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
Chi phí phải trả khác	229,370,500		214,612,500	
Cộng	<u>229,370,500</u>		<u>214,612,500</u>	

15 . Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	82,479,219	89,557,429
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	100,228,613	75,805,373
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	121,335,905,831	121,170,750,101
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa</i>	<i>34,439,166,667</i>	<i>34,439,166,667</i>
<i>Công ty Cổ phần Dầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí</i>	<i>36,000,000,000</i>	<i>36,000,000,000</i>
<i>Công ty CP DDT KCN Dầu khí - IDICO Long Sơn</i>	<i>48,825,000,000</i>	<i>48,825,000,000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,071,739,164</i>	<i>1,906,583,434</i>
- Phải thu khác dư Có	-	-
Cộng	121,518,613,663	121,336,112,903

16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016	Tăng trong quý	Giảm trong quý	1/1/2016
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6,580,440,000	6,580,440,000	-	0
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2,052,500,000	-	95,000,000	1,710,000,000
a, Vay dài hạn	2,052,500,000	437,500,000	95,000,000	1,710,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)</i>	<i>2,052,500,000</i>	<i>437,500,000</i>	<i>95,000,000</i>	<i>1,710,000,000</i>
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	2,052,500,000	-	-	1,710,000,000
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2,052,500,000	-	-	1,710,000,000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	179,000,000,000	179,000,000,000
Cộng	179,000,000,000	179,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	179,000,000,000	179,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	179,000,000,000	179,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	40,909,091
Cộng		0	40,909,091
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
- Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	40,909,091
Cộng		0	40,909,091
3 . Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán		-	-
Cộng		0	0
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9,480,606	7,790,550
Cộng		9,480,606	7,790,550
5 . Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		109,649,954	0
Cộng		109,649,954	0
6 . Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Các khoản thu nhập khác		2,712,955	11,067,102
Cộng		2,712,955	11,067,102
7 . Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Chi phí khác		-	37,997,185
Cộng		-	37,997,185
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		<i>569,671,584</i>	<i>496,523,731</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		569,671,584	496,523,731
- Chi phí nhân viên quản lý		309,085,140	245,630,024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		208,377,787	115,239,693
- Chi phí bằng tiền khác		2,199,545	20,238,280
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		50,009,112	115,415,734

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế		
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(667,127,977)	(474,754,173)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ		0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-667,127,977	
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}		

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	0	2,052,500,000	2,052,500,000
Phải trả người bán	3,899,661,743	-	3,899,661,743
Chi phí phải trả	229,370,500	-	229,370,500
Phải trả khác	121,518,613,663	-	121,518,613,663
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	0	1,710,000,000	1,710,000,000
Phải trả người bán	6,579,219,716	-	6,579,219,716
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	121,336,112,903	-	121,336,112,903

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Bảng cân đối kế toán

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	151,662,751,201	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	124,317,041,792
Phải thu ngắn hạn khác	136	142,951,513,229	Các khoản phải thu khác	135	115,605,803,820
Tài sản ngắn hạn khác	150	637,085,872	Tài sản ngắn hạn khác	150	27,982,795,281
Tài sản ngắn hạn khác	151	0	Tài sản ngắn hạn khác	158	27,345,709,409
Tài sản dài hạn khác	260	250,000,000	Tài sản dài hạn khác	260	270,842,006
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	Ký cược, ký quỹ dài hạn	261	

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Đinh Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nghiêm Tiến Minh

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Chiến Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DẦU KHÍ SÔNG HỒNG
Số 70 An Dương, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2016

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	179,000,000,000	-	6,382,728,729	(4,369,800,000)	(10,964,437,819)	170,048,490,910
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	0	-
Lãi năm trước	-	-	-	-	1,744,124,439	1,744,124,439
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	179,000,000,000	0	6,382,728,729	(4,369,800,000)	(9,220,313,380)	171,792,615,349
Số dư tại 01/01/2016	179,000,000,000	-	-	-	(9,220,313,380)	171,792,615,349
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-667,127,977	(667,127,977)
Lãi trong năm	-	-	-	-	(667,127,977)	(667,127,977)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	0	-
Số dư tại 31/03/2016	179,000,000,000	0	0	-	(9,887,441,357)	171,125,487,372

Đơn vị tính: đồng